

Biểu 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN MỸ ĐỨC - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích năm kế hoạch 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+); giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng + giảm -	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích huỷ bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8)=7/((5)-(4))*100	(9) = (6)-(5)	(10)	(11) = (9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22,630.03	22,630.03	22,630.03					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15,597.46	15,469.42	15,587.12	-10.34	8.07	117.70	109.63	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,164.00	8,119.39	8,156.55	-7.45	16.70	37.16	37.16	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7,004.66	6,960.57	6,997.22	-7.45	16.89	36.65	36.65	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,159.33	1,158.82	1,159.33	0.00	0.00	0.51	0.51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,010.83	984.96	1,009.53	-1.30	5.03	24.57	24.57	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	331.41	328.00	331.41			3.41	3.41	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,196.80	3,196.80	3,196.80					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,284.69	1,256.69	1,284.69			28.00	28.00	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,188.00</i>	<i>1,160.00</i>	<i>1,188.00</i>			<i>28.00</i>	<i>28.00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,493.47	1,467.32	1,491.89	-1.59	6.06	24.57	24.57	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	28.30	28.30	28.30					
1.9	Đất làm muối	LMU								

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích năm kế hoạch 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+); giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng + giảm -	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích huỷ bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8)=7/((5)-(4))*100	(9) = (6)-(5)	(10)	(11) = (9)-(10)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	87.96	87.96	87.96					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,891.93	7,020.00	6,902.26	10.34	8.07	-117.74	-117.74	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,805.11	1,815.72	1,813.74	8.63	81.41	-1.97	-1.97	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	73.56	73.74	73.56			-0.18	-0.18	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.02	19.98	16.02			-3.96	-3.96	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	740.30	741.33	740.30			-1.03	-1.03	
2.5	Đất an ninh	CAN	12.21	14.04	12.58	0.37	20.44	-1.46	-1.46	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	132.63	152.62	134.05	1.42	7.09	-18.57	-18.57	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21.88	26.30	21.88			-4.42	-4.42	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0.07	0.07	0.07					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9.58	9.89	9.52	-0.06	-19.35	-0.37	-0.37	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76.30	87.12	77.78	1.48	13.65	-9.34	-9.34	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23.36	27.80	23.36			-4.44	-4.44	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích năm kế hoạch 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+); giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng + giảm -	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích huỷ bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8)=7/((5)-(4))*100	(9) = (6)-(5)	(10)	(11) = (9)-(10)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.44	1.44	1.44					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38.27	71.24	38.27			-32.97	-32.97	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.56	34.53	1.56			-32.97	-32.97	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36.70	36.70	36.70					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,100.48	2,165.89	2,100.39	-0.09	-0.14	-65.50	-65.50	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,389.63	1,462.35	1,389.58	-0.05	-0.07	-72.77	-72.77	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	575.67	566.14	575.63	-0.04	0.43	9.50	9.50	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	44.85	44.85	44.85					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	30.45	30.45	30.45					
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5.25	5.25	5.25					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16.37	16.37	16.37					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.49	26.44	25.49			-0.95	-0.95	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.58	0.58	0.58					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích năm kế hoạch 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó		Tổng số Tăng (+); giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng + giảm -	Tỷ lệ %		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích huỷ bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8)=7/((5)-(4))*100	(9) = (6)-(5)	(10)	(11) = (9)-(10)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6.30	7.57	6.30			-1.27	-1.27	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5.90	5.90	5.90					
2.9	Đất tôn giáo	TON	47.53	47.53	47.53					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	56.92	57.48	56.92			-0.55	-0.55	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	193.17	197.46	193.17			-4.30	-4.30	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,561.71	1,548.93	1,561.71			12.78	12.78	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,064.93	1,058.94	1,064.93			5.99	5.99	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	496.78	489.99	496.78			6.79	6.79	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	114.01	114.04	114.01			-0.03	-0.03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140.64	140.61	140.64			0.04	0.04	
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0.41	0.41	0.41					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.91	2.91	2.91					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	137.33	137.29	137.33			0.04	0.04	
2.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								